HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/2016/NQ-HĐND	*Hà Nam, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XVIII – KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2897/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh

I. Về phí:

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

1.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí

- Đối tượng nộp: Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về quyền sử dụng đất; cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối tượng miễn nộp phí: Hộ nghèo

1.2. Mức thu (Chi tiết theo phụ biểu số 01)

1.3. Quản lý và sử dụng

- Cơ quan thực hiện: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc thẩm định hồ sơ đối với hộ gia đình cá nhân và thẩm định hồ sơ đăng ký biến động, cấp lại đối với tổ chức; Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc thẩm định đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

Là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

Không thu phí sử dụng lòng đường, hè phố đối với việc cấp phép cho sử dụng tạm thời để tổ chức việc cưới, việc tang; các hộ gia đình có nhu cầu để xe máy, xe đạp tự quản tại hè đường trước mặt nhà.

2.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí

- Đối tượng nộp phí: Các đối tượng được phép sử dụng hè phố, lòng đường.

- Đối tượng miễn nộp phí: Không thu phí sử dụng lòng đường, hè phố đối với việc cấp phép cho sử dụng tạm thời để tổ chức việc cưới, việc tang; các hộ gia đình có nhu cầu để xe máy, xe đạp tự quản tại hè đường trước mặt nhà.

2.2. Mức thu (Chi tiết theo phụ biểu số 02)

2.3. Quản lý và sử dụng phí

- Cơ quan thực hiện: UBND các phường thuộc thành phố Phủ Lý, UBND thị trấn các huyện tổ chức quản lý thu phí.

- Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan Tài nguyên môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố, UBND xã, phường, thị trấn...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và thu phí.

3.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

- Đối tượng miễn nộp phí: Hộ nghèo; các đơn vị quản lý nhà nước; các tổ chức khác theo quy định của Pháp luật có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai.

3.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 03)

3.3. Quản lý và sử dụng:

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai do Trung tâm công nghệ thông tin, Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Nam là đơn vị trực tiếp thu; số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

4. Phí thư viện

Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và thu phí.

4.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phục vụ vốn tài liệu của thư viện.

- Đối tượng miễn, giảm phí:

+ Miễn phí thư viện đối với đối tượng quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa và đối tượng Người khuyết tật nặng.

+ Miễn phí thư viện đối với đối tượng là người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

4.2. Mức thu (Chi tiết theo phụ biểu số 04)

4.3. Quản lý và sử dụng: Phân theo cấp Ngân sách thuộc diện địa phương quản lý; số thu được để lại 100% cho cơ quan, đơn vị thu để bù đắp chi phí.

5. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh

Phí thăm quan danh lam thắng cảnh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh và thu phí.

5.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí

- Đối tượng nộp: Khách thăm quan trong nước và quốc tế

- Đối tượng miễn, giảm phí:

+ Miễn thu trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng là người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Giảm mức thu:

Người cao tuổi là người Việt Nam đủ 60 tuổi trở lên: Giảm 50% mức thu của người lớn;

Giảm 50% phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với đối tượng quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa và đối tượng Người khuyết tật nặng.

5.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 05)

5.3. Quản lý và sử dụng:

Phân theo cấp Ngân sách thuộc địa phương quản lý; số thu để lại 100% cho cơ quan, đơn vị thu để bù đắp chi phí.

6. Phí thăm quan di tích lịch sử

Phí thăm quan di tích lịch sử là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với di tích lịch sử và thu phí.

6.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp: khách thăm quan trong nước và quốc tế

- Đối tượng miễn, giảm phí:

+ Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng là người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Giảm mức thu phí đối với:

Người cao tuổi là người Việt Nam đủ 60 tuổi trở lên: Giảm 50% mức thu của người lớn;

Giảm 50% phí thăm quan di tích lịch sử đối với đối tượng quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa và đối tượng Người khuyết tật nặng.

6.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 06)

6.3. Quản lý và sử dụng:

Phân theo cấp Ngân sách thuộc địa phương quản lý; số thu để lại 100% cho cơ quan, đơn vị thu để bù đắp chi phí.

7. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng

Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với công trình văn hóa, bảo tàng và thu phí.

7.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: khách thăm quan trong nước và quốc tế.

- Đối tượng miễn, giảm phí:

+ Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng là người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Giảm mức thu phí đối với:

Người cao tuổi là người Việt Nam đủ 60 tuổi trở lên: Giảm 50% mức thu của người lớn

Giảm 50% phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng đối với đối tượng quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa và đối tượng Người khuyết tật nặng.

7.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 07)

7.3. Quản lý và sử dụng:

Phân theo cấp Ngân sách thuộc địa phương quản lý; số thu để lại 100% cho cơ quan, đơn vị thu để bù đắp chi phí

8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí.

8.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có các dự án sản xuất kinh doanh dịch vụ phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Đối tượng miễn giảm phí: (không có)

8.2. Mức thu (Chi tiết theo phụ biểu số 08)

8.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết thuộc cơ quan, đơn vị nhà nước thu (Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam); số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

9. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

Là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt và thu phí.

9.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt.

- Đối tượng miễn giảm phí: (không có)

9.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 09)

9.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Văn phòng Sở Tài nguyên và môi trường có thẩm quyền thẩm định, trực tiếp thu; số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

10. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

10.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

- Đối tượng được miễn giảm phí: (không có)

10.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 10)

10.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền thẩm định, trực tiếp thu; số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

11. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

Là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất và thu phí.

11.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Đối tượng miễn giảm phí: (không có)

11.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 11)

11.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền thẩm định, trực tiếp thu; số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

12. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

12.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất

- Đối tượng được miễn giảm phí: (không có)

12.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 12)

12.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền thẩm định, trực tiếp thu; số thu được để lại 30% cho cơ quan thu và 70% nộp ngân sách nhà nước.

13. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí.

13.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có các dự án khai thác khoáng sản phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đối tượng miễn giảm phí: (không có)

13.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 13)

13.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Cơ quan thường trực hội đồng thẩm định (Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường) là cơ quan trực tiếp thu; số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

14. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và thu phí.

14.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Đối tượng được miễn nộp phí: Theo quy định của khoản 4 Điều 9 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 6/9/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn:

Cá nhân, hộ gia đình thuộc các trường hợp sau thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

+ Vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ.

+ Vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

+ Vay để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp.

+ Vay phát triển ngành nghề tại địa bàn nông thôn.

+ Vay phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

+ Vay các nhu cầu phục vụ đời sống của cư dân trên địa bàn nông thôn.

+ Vay theo các chương trình kinh tế liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ.

14.2. Mức thu phí: (Chi tiết theo phụ biểu số 14)

14.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và môi trường trực tiếp thu; số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

15. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

Là khoản thu đối với người có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thu phí.

15.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Đối tượng được miễn nộp: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

+ Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

+ Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

+ Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

+ Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

15.2. Mức thu (Chi tiết theo phụ biểu số 15)

15.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và môi trường trực tiếp thu; số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

16. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển

16.1. Đối tượng nộp, miễn giảm phí:

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.

- Đối tượng được miễn nộp: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển đối với các trường hợp sau đây:

+ Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

+ Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

+ Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

+ Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

16.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 16)

16.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và môi trường trực tiếp thu; số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp ngân sách nhà nước.

II. Về lệ phí:

1. Lệ phí đăng ký cư trú

Là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

1.1. Đối tượng nộp, miễn giảm lệ phí:

- Đối tượng nộp lệ phí: Công dân đến cơ quan Công an để làm các thủ tục: Đăng ký thường trú; Đăng ký tạm trú; Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

- Đối tượng được miễn nộp: Gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng và một số đối tượng đặc biệt khác theo

quy định của pháp luật.

1.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 17)

1.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Cơ quan thu: Công an thành phố Phủ Lý, UBND xã, thị trấn thuộc các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, Bình Lục, Duy Tiên, Lý Nhân; số thu nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí hộ tịch

Là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2.1. Đối tượng nộp, miễn giảm lệ phí

- Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân yêu cầu giải quyết các công việc hộ tịch

- Đối tượng được miễn nộp: Theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Luật Hộ tịch: Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 18)

2.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Cơ quan thu gồm: Phòng Tư pháp - Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; số thu nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

3.1. Đối tượng nộp, miễn giảm lệ phí

- Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của Bộ Luật lao động.

- Đối tượng được miễn giảm lệ phí: (không có)

3.2. Mức thu (Chi tiết theo phụ biểu số 19)

3.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

- Cơ quan thu: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Nam đối với các đối tượng ngoài khu công nghiệp, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam đối với các đối tượng làm việc trong khu công nghiệp.

- Số thu nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

Là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

4.1. Đối tượng nộp, miễn giảm lệ phí:

- Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng đất; chủ sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất; tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

- Đối tượng được miễn nộp: Hộ nghèo

4.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 20)

4.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị trực tiếp thu và nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

5. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

5.1. Đối tượng nộp, miễn giảm lệ phí:

- Đối tượng nộp lệ phí: các chủ đầu tư các công trình thuộc đối tượng phải thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng quy định.

- Đối tượng được miễn nộp: (không có)

5.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 21)

5.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu:

Cơ quan thu bao gồm: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao, Uỷ ban nhân dân cấp huyện theo chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan đơn vị trực tiếp thu; số thu nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

6. Lệ phí đăng ký kinh doanh

Là khoản thu đối với hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

6.1. Đối tượng nộp, miễn giảm lệ phí:

- Đối tượng nộp lệ phí: các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Nam có nhu cầu đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, hộ kinh doanh đều phải nộp lệ phí theo quy định.

- Đối tượng được miễn giảm lệ phí: (không có)

6.2. Mức thu: (Chi tiết theo phụ biểu số 22)

6.3. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố; số thu nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này bãi bỏ:

- Khoản 2, Điều 1; Khoản 2, Điều 2 của Nghị quyết số 07/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong một số hoạt động tư pháp của tỉnh Hà Nam.

- Khoản 4 điều 1; khoản 6, 9 điều 2 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 về việc quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11 Phần I Điều 1; điểm 1.1 khoản 1, khoản 2, 3, 5 phần II Điều 1 Nghị quyết 08/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về mức thu, quản lý, sử dụng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam;

- Điều 2 Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định về thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XVIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- BTV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH

Phạm Sỹ Lợi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
Mức thu một số loại phí và lệ phí

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Hà Nam)

Phụ biểu số 01: Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; đăng ký biến động về quyền sử dụng đất; cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 300.000 đồng/hồ sơ.

2. Trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được nhà nước giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

+ Dưới 2 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ.

+ Từ 2 ha đến dưới 5 ha: 5.000.000 đồng/hồ sơ.

+ Từ 5 ha trở lên: 7.500.000 đồng/hồ sơ.

3. Trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất; cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao mức thu: 650.000 đồng/hồ sơ.

Phụ biểu số 02: Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích:

- Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình; thời gian sử dụng trong 24 giờ (tính theo 01 ngày);
- Trông giữ xe đạp, xe máy không được gây mất trật tự, an toàn giao thông;
- Sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch không được gây mất trật tự an toàn giao thông.

TT	Loại đường	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Loại 1	đồng/m^2/ngày	5.000
2	Loại 2	đồng/m^2/ngày	4.000
3	Loại 3	đồng/m^2/ngày	3.000
4	Loại 4	đồng/m^2/ngày	2.000
5	Loại 5	đồng/m^2/ngày	1.000

(Quy định về phân loại đường được áp dụng theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá các loại đất được công bố hàng năm)

2. Phí sử dụng một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe ô tô không thường xuyên (tối đa không quá 02 giờ/lượt) không được gây mất trật tự, an toàn giao thông:

TT	Loại xe	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Xe taxi	đồng/lượt	5.000
2	Xe ô tô dưới 16 chỗ ngồi	đồng/lượt	8.000
3	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	đồng/lượt	10.000

- Đối với mức phí sử dụng một phần hè đường, lòng đường để dừng đỗ xe ô tô mỗi lượt dừng đỗ tối đa không quá 02 giờ; trường hợp dừng đỗ vượt quá 02 giờ thì tiếp tục thu phí lượt 2, 3,... Không khuyến khích dừng đỗ ô tô với thời gian dài liên tục hoặc đậu qua đêm; việc dừng đỗ xe chỉ nhằm giảm một phần áp lực nhu cầu giao thông tĩnh trong lúc chưa được đầu tư hoàn thiện mạng lưới giao thông tĩnh trên địa bàn tỉnh.

- Trường hợp các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hè đường, lòng đường để trông giữ xe máy, xe đạp với thời gian không liên tục của ngày (chỉ sử dụng 1 buổi: ban ngày hoặc ban đêm) thì chỉ tính 50% mức thu phí theo quy định đối với từng loại đường.

- Trường hợp các tổ chức có nhu cầu sử dụng toàn bộ kết cấu hạ tầng đường bộ (bao gồm hè đường, lòng đường) của 1 đoạn đường cụ thể, thời gian cụ thể được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng với mục đích tổ chức hội chợ, triển lãm, lễ hội thì mức phí tối đa bằng 300% mức thu tại mục nêu trên.

Với mức thu phí mới được xây dựng như trên, đối với các hè đường, lòng đường được phép sử dụng một phần để trung chuyển hàng hóa, vật liệu, phế liệu thì mức nộp của người dân là không đáng kể và cũng phù hợp với điều kiện thực tế. Riêng đối với các đối tượng phổ biến nhất là các hộ gia đình sử dụng hè đường trước mặt nhà để đậu xe máy, xe đạp tự quản thì được miễn thu do đó không ảnh hưởng đến thu nhập của người dân.

Phụ biểu số 03: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cung cấp trực tiếp	Cung cấp qua đường bưu chính, internet
I	**Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**			
1	Tư liệu đo chi tiết			
	- Hồ sơ thửa đất	đồng/thửa	120.000	130.000
	- Mục kê và biểu tổng hợp (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	đồng/quyển	120.000	130.000
2	Tư liệu cấp giấy chứng nhận			
	- Thủ tục hồ sơ pháp lý (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	đồng/bộ	150.000	160.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cung cấp trực tiếp	Cung cấp qua đường bưu chính, internet
	- Sổ địa chính (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	đồng/quyển	120.000	130.000
	- Mục kê và biểu tổng hợp (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	đồng/quyển	120.000	130.000
	- Trích lục thông tin thửa đất hộ gia đình	đồng/hộ	120.000	130.000
	- Trích lục thông tin thửa đất tổ chức	đồng/T.chức	130.000	140.000
3	Thống kê định kỳ hàng năm			
	- Cấp tỉnh	đồng/năm	150.000	160.000
	- Cấp huyện	đồng/năm	130.000	140.000
	- Cấp xã	đồng/năm	120.000	130.000
4	Hồ sơ thanh tra và khiếu nại tố cáo (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	đồng/hồ sơ	150.000	160.000
5	Hồ sơ thu hồi đất, giao đất, thuê đất (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	đồng/hồ sơ	150.000	160.000
6	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	đồng/hồ sơ	150.000	160.000
7	Trích lục thửa đất	đồng/thửa	150.000	160.000

Phụ biểu số 04: Phí thư viện

1. Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu: 30.000 đồng/thẻ/năm đối với bạn đọc là người lớn; trẻ em mức thu là 10.000 đồng/thẻ/năm.

2. Phí mượn, thẻ đọc tài liệu: 100.000 đồng/thẻ/năm đối với tổ chức.

3. Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), tối đa không quá 05 lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

Phụ biểu số 05: Phí thăm quan danh lam thắng cảnh

Áp dụng đối với người Việt Nam và người nước ngoài: Mức thu đối với người lớn là 30.000 đồng/lượt/người; đối với trẻ em mức thu là 10.000 đồng/lượt/người.

Phụ biểu số 06: Phí thăm quan di tích lịch sử

Áp dụng đối với người Việt Nam và người nước ngoài: Mức thu đối với người lớn là 30.000 đồng/lượt/người; đối với trẻ em mức thu là 10.000 đồng/lượt/người.

Phụ biểu số 07: Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng

Áp dụng đối với người Việt Nam và người nước ngoài: Mức thu đối với người lớn là 30.000 đồng/lượt/người; đối với trẻ em mức thu là 10.000 đồng/lượt/người.

<u>Phụ biểu số 08:</u> Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

1. Nhóm 1: Nhóm dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường:

Dự án có tổng mức đầu tư: Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng, mức thu 5 triệu đồng; từ trên 50 tỷ đến dưới và bằng 100 tỷ đồng, mức thu 6,5 triệu đồng; từ trên 100 tỷ đến dưới và bằng 200 tỷ đồng, mức thu 12 triệu đồng; từ trên 200 tỷ đến dưới và bằng 500 tỷ đồng, mức thu 14 triệu đồng; trên 500 tỷ đồng, mức thu 17 triệu đồng.

2. Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng

Dự án có tổng mức đầu tư: Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng, mức thu 6,9 triệu đồng; từ trên 50 tỷ đến dưới và bằng 100 tỷ đồng, mức thu 8,5 triệu đồng; từ trên 100 tỷ đến dưới và bằng 200 tỷ đồng, mức thu 15 triệu đồng; từ trên 200 tỷ đến dưới và bằng 500 tỷ đồng, mức thu 16 triệu đồng; trên 500 tỷ đồng, mức thu 25 triệu đồng.

3. Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật

Dự án có tổng mức đầu tư: Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng, mức thu 7,5 triệu đồng; từ trên 50 tỷ đến dưới và bằng 100 tỷ đồng, mức thu 9,5 triệu đồng; từ trên 100 tỷ đến dưới và bằng 200 tỷ đồng, mức thu 17 triệu đồng; từ trên 200 tỷ đến dưới và bằng 500 tỷ đồng, mức thu 18 triệu đồng; trên 500 tỷ đồng, mức thu 25 triệu đồng.

4. Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Dự án có tổng mức đầu tư: Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng, mức thu 7,8 triệu đồng; từ trên 50 tỷ đến dưới và bằng 100 tỷ đồng, mức thu 9,5 triệu đồng; từ trên 100 tỷ đến dưới và bằng 200 tỷ đồng, mức thu 17 triệu đồng; từ trên 200 tỷ đến dưới và bằng 500 tỷ đồng, mức thu 18 triệu đồng; trên 500 tỷ đồng, mức thu 24 triệu đồng.

5. Nhóm 5: Dự án giao thông

Dự án có tổng mức đầu tư: Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng, mức thu 8,1 triệu đồng; từ trên 50 tỷ đến dưới và bằng 100 tỷ đồng, mức thu 10 triệu đồng; từ trên 100 tỷ đến dưới và bằng 200 tỷ đồng, mức thu 18 triệu đồng; từ trên 200 tỷ đến dưới và bằng 500 tỷ đồng, mức thu 20 triệu đồng; trên 500 tỷ đồng, mức thu 25 triệu đồng.

6. Nhóm 6: Dự án công nghiệp

Dự án có tổng mức đầu tư: Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng, mức thu 8,4 triệu đồng; từ trên 50 tỷ đến dưới và bằng 100 tỷ đồng, mức thu 10,5 triệu đồng; từ trên 100 tỷ đến dưới và bằng 200 tỷ đồng, mức thu 19 triệu đồng; từ trên 200 tỷ đến dưới và bằng 500 tỷ đồng, mức thu 20 triệu đồng; trên 500 tỷ đồng, mức thu 26 triệu đồng.

7. Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc từ nhóm 1-6)

Dự án có tổng mức đầu tư: Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng, mức thu 5 triệu đồng; từ trên 50 tỷ đến dưới và bằng 100 tỷ đồng, mức thu 6 triệu đồng; từ trên 100 tỷ đến dưới và bằng 200 tỷ đồng, mức thu 10,8 triệu đồng; từ trên 200

tỷ đến dưới và bằng 500 tỷ đồng, mức thu 12 triệu đồng; trên 500 tỷ đồng, mức thu 15,6 triệu đồng.

-Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá lại tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lần đầu.

Phụ biểu số 09: Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

1. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm mức thu 300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

2. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm mức thu 900.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

3. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm mức thu 2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

4. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 2 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm: Đề xuất điều chỉnh mức thu 4.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

* Trường hợp cấp lại giấy phép áp dụng mức thu bằng 30% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

Phụ biểu số 10: Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước thải dưới 100 m^3/ngày đêm mức thu 300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

2. Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước thải từ 100 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm mức thu 900.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

3. Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước thải từ 500 m^3 đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm mức thu 2.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

4. Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước thải từ 2.000 m^3 đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm mức thu 4.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

* Trường hợp cấp lại giấy phép áp dụng mức thu bằng 30% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

Phụ biểu số 11: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối với đề án thiết kế có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm mức thu 200.000 đồng/1 đề án.

2. Đối với đề án thiết kế có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm mức thu 700.000 đồng/1 đề án.

3. Đối với đề án thiết kế có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm mức thu 1.300.000 đồng/1 đề án.

4. Đối với đề án thiết kế có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm mức thu 2.500.000 đồng/1 đề án.

* Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

* Trường hợp cấp lại giấy phép áp dụng mức thu bằng 30% mức thu cấp giấy phép lần đầu.

Phụ biểu số 12: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách dưới 110 milimét và thuộc công trình có lưu lượng dưới 200m^3/ngày đêm mức thu: 500.000 đồng/hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách dưới 250 milimét và thuộc công trình có lưu lượng từ 200m^3/ngày đêm đến dưới 3.000m^3/ngày đêm mức thu: 1.000.000 đồng/hồ sơ.

* Trường hợp, thẩm định gia hạn, bổ sung: áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên.

Phụ biểu số 13: Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung: 8.400.000 đồng/01 phương án.

2. Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung: mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lần đầu.

Phụ biểu số 14: Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ;

2. Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ;

3. Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;

4. Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

Phụ biểu số 15: Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/trường hợp.

Phụ biểu số 16: Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển: 30.000 đồng/trường hợp.

Biểu số 17: Lệ phí đăng ký cư trú

1. Mức thu đối với việc đăng ký, quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Phủ Lý như sau:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng/lần đăng ký;

+ Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp;

+ Trường hợp cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp;

+ Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): 8.000 đồng/lần đính chính.

2. Mức thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các xã, thị trấn thuộc huyện, thành phố Phủ Lý: áp dụng bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Phủ Lý.

Biểu số 18: Lệ phí hộ tịch

1. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

+ Khai sinh: 7.000 đồng.

+ Khai tử: 7.000 đồng.

+ Kết hôn (trường hợp đăng ký lại): 25.000 đồng.

+ Nhận cha, mẹ, con: 15.000 đồng.

+ Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước: 10.000 đồng.

+ Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 10.000 đồng.

+ Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: 7.000 đồng.

+ Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác: 7.000 đồng.

2. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

+ Khai sinh: 70.000 đồng.

+ Khai tử: 70.000 đồng.

+ Kết hôn: 1.200.000 đồng.

+ Giám hộ, chấm dứt giám hộ: 70.000 đồng.

+ Nhận cha, mẹ, con: 1.200.000 đồng.

+ Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài: 25.000 đồng.

+ Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài: 70.000 đồng.

+ Đăng ký hộ tịch khác: 70.000 đồng.

Biểu số 19: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép.

2. Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép.

Biểu số 20: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường thuộc Thành phố Phủ Lý như sau:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất:

+ Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì áp dụng mức thu: 100.000 đồng/giấy đối với cấp mới; 50.000 đồng/lần cấp đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.

+ Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) thì áp dụng mức thu: 25.000 đồng/giấy đối với cấp mới; 20.000 đồng/lần cấp đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.

- Đăng ký biến động về đất đai: 28.000 đồng/giấy

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần cấp.

2. Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các khu vực khác trên địa bàn tỉnh Hà Nam: Bằng 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường thuộc thành phố Phủ Lý, cụ thể:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất:

+ Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì áp dụng mức thu: 50.000 đồng/giấy đối với cấp mới; 25.000 đồng/lần cấp đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.

+ Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) thì áp dụng mức thu: 12.000 đồng/giấy đối với cấp mới; 10.000 đồng/lần cấp đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.

- Đăng ký biến động về đất đai: 14.000 đồng/giấy.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 7.000 đồng/lần cấp.

3. Mức thu áp dụng đối với tổ chức trên địa bàn tỉnh Hà Nam như sau:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất:

+ Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức có quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì áp dụng mức thu: 500.000 đồng/giấy.

+ Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) thì áp dụng mức thu: 100.000 đồng/giấy.

+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận thì áp dụng mức thu: 50.000 đồng/lần cấp.

- Đăng ký biến động về đất đai mà phải cấp mới giấy chứng nhận thì mức thu như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần cấp.

<u>Biểu số 21:</u> Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Mức thu cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân tại địa bàn thành phố Phủ Lý: 50.000 đồng/1 giấy phép; nhà riêng lẻ của nhân dân tại địa bàn thị trấn thuộc huyện và các vùng còn lại 30.000 đồng/1 giấy phép.

2. Mức thu cấp giấy phép xây dựng của các công trình khác 100.000 đồng/1 giấy phép.

<u>Biểu số 22:</u> Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hợp tác xã, hộ kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Thu 100.000 đồng/1 lần cấp;

2. Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Quỹ tín dụng nhân dân do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Thu 100.000 đồng/1 lần cấp;

3. Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Liên hiệp Hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Thu 200.000 đồng/1 lần cấp;

4. Cấp chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, hộ kinh doanh: 30.000 đồng/1 lần (*áp dụng cho cả cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và cấp huyện, thành phố*).

5. Cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh:

3.000 đồng/1 bản (*áp dụng cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và cấp huyện, thành phố*).

6. Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/1 lần cung cấp. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước (*áp dụng cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và cấp huyện, thành phố*)./.

CHỦ TỊCH

Phạm Sỹ Lợi